

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOA LƯ
TỈNH NINH BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2022/DS-ST

Ngày: 17/10/2022

V/v: tranh chấp về thừa kế
tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Công Luân

2. Ông Tạ Hữu Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942, trú tại: thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Tống Văn C, trú tại: thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thanh Tâm và bà Đoàn Thị Hằng - Đều là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình. Bà Tâm vắng mặt, bà Hằng có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị S, trú tại: thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Quang Minh - Phó Chủ tịch UBND huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

(Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 về việc phân công nhiệm vụ công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư nhiệm kỳ 2021-2026). Vắng mặt.

2. Anh Dương Văn H. Địa chỉ: Số 116, đường T, phường C, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Anh Bùi Văn K, có mặt

4. Anh Bùi Văn L, có mặt

Đều trú tại thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

5. Chị Bùi Thị H. Trú tại: Đội 4, xóm Th, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

6. Chị Bùi Thị O. Trú tại: Đội 5, thôn Ph, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị O: Anh Bùi Văn K, trú tại thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình, có mặt.

7. Bà Phạm Thị M, vắng mặt;

8. Anh Bùi Trung K, vắng mặt;

Đều trú tại: thôn A, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Người làm chứng:

- Ông Bùi Văn N; Vắng mặt.

- Chị Bùi Thị H; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn M; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Th; Vắng mặt.

Đều trú tại: thôn C, xã Tr, huyện H, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày như sau:

Cụ Nguyễn Văn D có 02 vợ là cụ Nguyễn Thị V (vợ cả, không có con) và cụ Bùi Thị B (vợ hai, có một con chung là bà Nguyễn Thị L). Cụ D mất năm 1943, cụ V chết trước cụ B. Cụ B chết năm 1998.

Cụ Bùi Văn C có 02 vợ là cụ Bùi Thị M (vợ cả, có 02 con chung là ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị T) và cụ Bùi Thị Bệ (khoảng năm 1945, cụ B tái giá, làm vợ 2 cụ C, có 02 con chung là ông Bùi Văn L (hi sinh năm 1972, không vợ con) và ông Bùi Văn Ch (tên gọi khác là Bùi Đức K, chết năm 2012). Cụ C chết năm 1972, cụ M chết năm 1992. Cụ C không phải là người thừa kế của cụ B và không có liên quan gì đến tài sản đang tranh chấp do trước đây cụ C lấy cụ B làm vợ hai nhưng cụ B vẫn ở trên đất của ông bà ngoại cụ B còn cụ C vẫn ở với vợ cả là cụ M.

Ông Bùi Văn C (Bùi Đức K) lấy bà Lê Thị S, ly hôn năm 1985 sau đó kết hôn lại vào năm 2002. Ông K, bà Sáu có bốn người con chung là Bùi Văn K, Bùi Văn L, Bùi Thị O, Bùi Thị H. Trong thời gian ly hôn với bà S thì ông K có chung sống với bà Phạm Thị M một thời gian (có một người con chung là anh Bùi Trung K, sinh năm 1987). Khi bà M bỏ đi thì ông K có chung sống với bà Phạm Thị Đ, người cùng thôn C (không có con chung). Bà Đ bỏ đi vào miền Nam sinh sống từ năm 1990, không rõ địa chỉ. Bà Đ không phải là người thừa kế của ông K do bà Đ chung sống với ông K sau năm 1987.

Về tài sản của cụ Betch: Cụ Bùi Thị B được thừa hưởng thừa đất của ông bà ngoại của cụ B để lại với diện tích 720m², gồm: đất ở 300m², đất vườn 420m² tại thửa số 168, tờ bản đồ PL12, bản đồ địa chính năm 1998 ở thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tài sản trên đất của cụ B chỉ có nền móng nhà cũ. Các tài sản khác bể nước, giếng nước, tường bao, cây cối là tài sản của gia đình ông K.

Do ông K ngược đãi cụ B nên cụ B đã di chúc lại toàn bộ diện tích 720 m² đất nêu trên cho bà L theo “Giấy nhượng toàn quyền sử dụng đất” mà cụ B lập ngày 8/3/1996. Năm 2012, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hoa Lư đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông K, bà S đối với toàn bộ diện tích đất cụ B để lại cho bà L. Sau đó, cùng năm 2012, vợ chồng ông K, bà S đã chuyển nhượng một phần thửa đất với diện tích 173m² đất CLN cho anh Dương Văn H. Phần đất anh H mua đã được tách thành thửa số 226, tờ bản đồ PL12 và đã được UBND huyện Hoa Lư cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh H.

Đến nay, bà L không đề nghị chia thừa kế theo di chúc, yêu cầu tòa án:

- Hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông K thửa 168, PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên (đã trừ đi phần diện tích đã bán cho anh H là 173m²);
- Chia thừa kế quyền sử dụng đất 745m² và tài sản của cụ B gắn liền với đất tại thửa số 168, tờ bản đồ PL12, bản đồ địa chính năm 1998 tại thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị tòa án giải quyết cho bà và ông K mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất của cụ B để lại. 173m² đất ông K đã bán cho anh H trừ vào kỷ phần đất của ông K được hưởng. Di sản là tài sản gắn liền với đất nếu thỏa thuận được thì nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, nếu không thì chia theo pháp luật. Bà L xin được miễn án phí do là người cao tuổi.

Bị đơn- bà Lê Thị S và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn K, Bùi Văn L, Bùi Thị H, Bùi Thị O khai:

Năm 1945 cụ B kết hôn với cụ Bùi Văn C sinh được 02 người con là Bùi Duy L (đã hy sinh, không có vợ con) và Bùi Đức K. Bà Sáu và ông K là vợ chồng, có đăng ký kết hôn sau đó đã ly hôn. Một thời gian sau, ông K và bà S kết hôn lại và chung sống đến khi ông Bùi Đức K chết (năm 2012). Do vậy ông K là con duy nhất còn sống của cụ Bùi Thị B nên có quyền được hưởng toàn bộ tài sản cụ B để

lại. Quá trình chung sống cùng cụ B, vợ chồng bà luôn làm tròn đạo hiếu, trông nom, chăm sóc cụ B, việc bà L nói vợ chồng ông K ngược đãi, bắt hiếu là vu khống.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của ông cha để lại cho cụ Bùi Thị B tại thửa số 168, tờ bản đồ PL 12, bản đồ xã Trường Yên lập năm 1998. Hiện nay, tài sản gắn liền với đất đang tranh chấp chỉ còn nền móng nhà cũ là của cụ B để lại, các tài sản khác trên đất (cây cối, tường bao, bể nước, giếng nước) do gia đình bà S tạo dựng. Bà Sáu và các con không công nhận bà Nguyễn Thị L là con đẻ của cụ B. Đề nghị tòa án bác đơn của bà L.

Tại phiên tòa, bà S và anh K, anh L trình bày: Trong diện tích đất đang có tranh chấp, ngoài số đất của ông cha để lại cho cụ B, có một phần đất do ông K mua lại của ông Nguyễn Văn Đ người cùng thôn Chi Phong.

Anh Dương Văn H khai: Việc mua bán đất giữa anh H và vợ chồng ông K, bà S đã được chính quyền công nhận và cấp GCNQSDĐ. Đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, anh H trình bày: anh có nghe nói phần đất anh mua của vợ chồng ông K có nguồn gốc của ông K mua của ông Đ.

Ý kiến của UBND huyện Hoa Lư: Trường hợp bà L chứng minh và được công nhận là con cụ B thì việc bà L đề nghị trả lại quyền sử dụng đất là có cơ sở giải quyết còn ngược lại bà L không chứng minh được là con cụ B thì việc bà L đề nghị trả lại quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Ý kiến của bà Phạm Thị M, anh Bùi Trung K: bà M khai kết hôn với ông K cuối năm 1986, chung sống khoảng 1 năm thì bà M bỏ về nhà mẹ đẻ, ly thân với ông K đến khi ông K chết (2012) chứ chưa ly hôn với ông K. Anh K (sinh ngày 24/11/1987) là con của bà M và ông K. Hiện nay, bà M, anh K không còn lưu giữ giấy tờ gì thể hiện quan hệ hôn nhân, huyết thống với ông K ngoài giấy khai sinh của anh Bùi Trung K thể hiện cha là Bùi Văn Ch. Bà M có ý kiến không nhận quyền lợi từ di sản của ông K và khẳng định bà L là con gái cụ B.

Anh K trình bày anh là con đẻ của ông K. Anh K cho biết anh không nắm được nội dung gì liên quan đến tài sản thừa kế của cụ B. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà L, anh đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ B theo quy định pháp luật.

Lời khai của những người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn M là họ hàng xa với bà B, bà Nguyễn Thị Th hàng xóm của bà B cùng trú tại thôn Chi Phong, xã Trường Yên cho biết: Bà Nguyễn Thị L là con gái bà Bùi Thị B với người chồng trước, sau đó bà B lấy chồng khác sinh được hai người con là Bùi Văn K và Bùi Văn L (đã hy sinh, không có vợ con). Ông K có vợ là bà S sau đó có thời gian chung sống với bà M và bà Đ. Bà Đ và ông K không có con chung, bà Đ sau khi bỏ ông K đã vào miền Nam sinh sống. Sau khi bà Đ bỏ đi bà S quay về ở cùng ông K đến bây giờ. Việc ông K có hành vi ngược đãi, bắt hiếu với cụ B là không đúng sự thật.

Ông Bùi Văn N là con cụ Bùi Văn C (chết 1972) và cụ Bùi Thị M (anh em cùng cha khác mẹ với ông Bùi Văn K) trình bày: bà Nguyễn Thị L là con đẻ của cụ Bùi Thị B, là chị em cùng mẹ khác cha với ông Bùi Văn K. Ông K lấy bà S có 4 người con. Ông K có thời gian ly hôn bà S và lấy bà người Ninh Hòa ở với nhau được gần 1 năm thì bà M bỏ về Ninh Hòa, không liên lạc gì với họ hàng nhà ông nữa. Ông K, bà M có 01 người con chung là anh Bùi Trung K, gần đây anh K có về nhận lại anh em họ hàng. Ông K sau đó sống cùng bà Đ khoảng nửa năm rồi quay lại với bà S. Tài sản đang tranh chấp giữa bà L và mẹ con bà S về việc chia thừa kế không có liên quan gì đến quyền và nghĩa vụ của cụ C vì nguồn gốc đất này là của bên ngoại nhà cụ B.

+ Chị Bùi Thị H (là cháu nội của ông Bùi Văn C và là hàng xóm sát ngay cạnh với cụ B và vợ chồng ông K, bà S) cho biết: Đất bà L đang yêu cầu chia thừa kế là của bố mẹ cụ B để lại cho cụ B. Toàn bộ tường bao còn lại và cây cối trên đất do vợ chồng ông K, bà S xây dựng, trồng trọt, nhà của cụ B xây hiện nay không còn chỉ còn dấu vết nền móng nhà cũ. Bà L mặc dù là con gái nhưng khi cụ B ốm đau, bệnh tật thì chủ yếu vẫn là vợ chồng ông K chăm sóc, khi cụ B mất cũng là vợ chồng ông K làm tang cho cụ B.

Các tài liệu khác có trong hồ sơ:

- Quyết định số 01/2021/QĐ-HNGĐ ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện Hoa Lư và Quyết định số 01/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 02/4/2021 của TAND tỉnh Ninh Bình đã xác định cụ Bùi Thị B là mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị L.

- Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện:

+ Bản đồ, mục kê năm 1979, tờ bản đồ số 1, thửa 314: diện tích 780 m², chủ sử dụng: ông B.

+ Bản đồ, mục kê 1986, tờ bản đồ số 1, thửa 314, diện tích 780 m², chủ sử dụng: bà Nguyễn Thị B.

+ Danh sách hộ loại 1 HTX Chi Phong năm 1987: Bà Bùi Thị B, tờ bản đồ số 1, thửa 314, diện tích 750 m²).

+ Bản đồ, mục kê năm 1998, tờ bản đồ PL12, thửa số 168: diện tích 720 m² gồm: đất ở 300 m², đất vườn 420 m², mang tên bà Bùi Thị B.

+ Ngày 27/4/2012, ông K và bà S được UBND huyện Hoa Lư cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 168, diện tích 745m² (đất ở: 300m², đất lâu năm khác (LNK): 445 m²).

+ Năm 2012, vợ chồng ông K, bà S đã chuyển nhượng 173 m² đất vườn cho anh Dương Văn H và anh H đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/8/2012, thửa 226, tờ bản đồ PL12.

- Văn bản số 04/TL-TTr ngày 31/12/2015 v/v hướng dẫn, trả lời đơn đề nghị của công dân của Thanh tra huyện Hoa Lư có nội dung: “Nội dung bà Nguyễn

Thị L đề nghị việc ông Bùi Đức K là em trai cùng mẹ khác cha với bà năm 2011 đã tự kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất, UBND huyện Hoa Lư cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng ông Bùi Đức K và bà Lê Thị S là không đúng quy định của pháp luật”.

- Ý kiến của UBND xã Trường Yên: Diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự có sự thay đổi, tăng giảm qua các thời kỳ là do sai số đo đạc. Diện tích này trước đây do bà B và gia đình ông K sinh sống ổn định có phân định ranh giới với các hộ liền kề bằng tường bao, hiện nay trên đất chỉ còn nền móng cũ và tường bao đã xuống cấp, đổ nát. Tổng diện tích thửa 168, tờ PL12 và thửa 226 tờ PL12 theo đo đạc thực tế là 745 m², tăng 25 m² so với diện tích thể hiện trên bản đồ năm 1998 là do sai số đo đạc. Về quan hệ nhân thân của các đương sự trong vụ án hiện nay UBND xã Trường Yên không còn lưu trữ hồ sơ, sổ sách về việc đăng ký kết hôn từ ngày 12/12/1991 trở về trước nên không có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa các đương sự trước ngày 13/12/1991. Theo sổ đăng ký kết hôn năm 2002 của UBND xã Trường Yên có thể hiện việc bà Lê Thị S và ông Bùi Đức K đăng ký kết hôn lại vào ngày 10/8/2002.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, TAND huyện Hoa Lư đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đang tranh chấp. Kết quả cụ thể: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên có diện tích là 572 m² (gồm đất ở 300 m², đất LNK 272 m²) có giá trị là 141.760.000 đồng; thửa 226, tờ bản đồ số PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên có diện tích là 173 m² đất LNK có giá trị là 13.840.000 đồng (giá đất LNK trong khu vực dân cư miền núi là 80.000 đồng/m², giá đất ở trong khu vực dân cư miền núi là 400.000 đồng/m²). Giá trị tài sản trên đất tại thửa số 226, tờ bản đồ số PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên gồm tường bao là 1.952.965 đồng, cây trồng trên đất là 910.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất tại thửa 168, tờ bản đồ số PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên gồm tài sản là các công trình trên đất trị giá 6.583.000 đồng (nền móng nhà cũ 1.286.276 đồng, tường bao 1.328.016 đồng, bể nước 2.901.902 đồng, tường đá giáp đường 118.495 đồng, giếng nước 894.328 đồng), cây trồng trên đất trị giá 9.556.000 đồng (01 cây khế 150.000 đồng, 01 cây xoài 400.000 đồng, 03 cây ổi 269.000 đồng, 02 cây hồng 932.000 đồng, 04 cây sung 2.150.000 đồng, 02 cây gạo 300.000 đồng, 05 cây vải 3.280.000 đồng, 01 cây bông 100.000 đồng, 01 cây xanh 150.000 đồng, 02 cây nhội 480.000 đồng, 01 cây nhãn 1.015.000 đồng, 01 cây cọ 330.000 đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký ghi biên bản phiên tòa đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ căn cứ Điều 679 của Bộ luật dân sự (BLDS) 1995; Điều 288, 357, 468, 609, 611, khoản 2, 3 Điều 618, 623, 649, 650, 658, 660 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 2 Điều 3, khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai năm 1992; khoản 3 Điều 100, khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai 2013; điểm đ khoản

1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lục chia di sản thừa kế của cụ B là quyền sử dụng đất diện tích 572 m² tại thửa 168, PL 12, bản đồ xã Trường Yên (đất ở 300m², đất LNK 272 m²) trị giá 141.760.000 đồng và giá trị quy đổi diện tích 173 m² LNK là 13.840.000 đồng. Tài sản trên đất của cụ Bêch là nền móng nhà cũ trị giá 1.286.276 đồng. Tổng giá trị di sản là 156.886.276 đồng.

Cụ thể phân chia:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng, sở hữu phần di sản có diện tích 272 m² đất LNK trị giá 21.760.000 đồng và tài sản của vợ chồng ông Kiều gắn với diện tích đất được chia có trị giá là 9.782.792 đồng (gồm 01 giếng nước 948.328 đồng, 03 cây hồng 932.000 đồng, 01 cây xanh 150.000 đồng, 03 cây ổi 269.000 đồng, 02 cây nhội 480.000 đồng, 04 cây vải 3.280.000 đồng, tường đá 118.495 đồng, tường bao 703.067 đồng, 01 bể nước 2.901.902 đồng). Bà L phải thanh toán giá trị tài sản cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K là 9.782.792 đồng.

- Giao cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K cùng quản lý, sử dụng: phần di sản bằng hiện vật chia cho ông K có trị giá 135.126.276 đồng gồm 300m² đất ở trị giá 120.000.000 đồng, nền móng nhà cũ trị giá 1.286.276 đồng và giá trị quy đổi 173m² đất LNK (đã bán cho anh H) là 13.840.000 đồng đã bao gồm phần công sức chăm sóc cụ B, trông coi quản lý di sản của vợ chồng ông K, bà S là 52.295.425 đồng (trong đó ông K, bà S mỗi người được hưởng ½ là 26.147.713 đồng); các tài sản của vợ chồng ông K gắn liền với phần đất được chia gồm tường bao, móng đá, cây cối có trị giá là 5.069.945 đồng. Bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K cùng có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch từ phần di sản được hưởng cho bà Lục là 30.535.426 đồng. Người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành án.

Đề nghị HĐXX miễn án phí cho bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí và buộc anh L, anh K, anh K, chị H, chị O mỗi người phải nộp án phí là 653.692 đồng, buộc bà S phải nộp án phí là 1.961.078 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế của cụ B. Do đó, cần xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp về thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 của BLTTDS.

[2] Về tài sản tranh chấp:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ hồ sơ địa chính và lời khai của các đương sự, người làm chứng, có cơ sở xác định diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế là 745m² tại thửa 168 và thửa 226 tờ bản đồ PL12, bản đồ xã Trường Yên, huyện Hoa Lư là của cụ Bùi Thị B được ông cha để lại. Việc tại phiên tòa, mẹ con bà S, anh H cho rằng có một phần đất trong diện tích đất đang tranh chấp

là do ông K mua của ông Đ nhưng không nêu rõ được diện tích, kích thước, thời điểm, giá cả mua bán, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mua bán đất giữa ông K và ông Đ nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về việc cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Kiều của UBND huyện Hoa Lư: UBND huyện Hoa Lư có ý kiến trường hợp bà L chứng minh được bà là con của cụ Bệch thì việc bà Lục yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất thửa 168, PL12, bản đồ xã Trường Yên lập năm 1998 là có cơ sở giải quyết. Tại quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm, phúc thẩm của TAND huyện Hoa Lư và TAND tỉnh Ninh Bình đã xác định cụ B và bà L có quan hệ mẹ con. Như vậy, việc UBND huyện Hoa Lư xác định ông K là người thừa kế duy nhất của cụ Bệch và cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất của cụ B để lại cho vợ chồng ông K là không đúng quy định pháp luật.

Về việc cụ B để lại di chúc: Quá trình giải quyết vụ án, không có căn cứ chứng minh các tài liệu do bà Lục cung cấp gồm Giấy nhượng toàn quyền sử dụng đất đề ngày 08/3/1996 và Đơn đề nghị đề ngày 09/3/1996 là do cụ B viết nên không có cơ sở để xác định cụ Bệch đã di chúc cho bà L toàn quyền sử dụng đất do ông K ngược đãi, bất hiếu với cụ B.

Về việc hủy GCNQSDĐ: Anh H là người thứ ba ngay tình nhận chuyển nhượng 173 m² đất LNK từ ông K, bà S khi ông K, bà S đã được cấp GCNQSDĐ. Sau đó, anh Hưng đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 173 m² đã mua. Căn cứ khoản 2 Điều 133 BLDS xác định giao dịch chuyển nhượng giữa vợ chồng ông K và anh là hợp pháp, quyền và lợi ích của anh Hưng được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Đối với GCNQSDĐ số BG 512516 do UBND huyện Hoa Lư cấp ngày 27/4/2012 cho vợ chồng ông Kiều là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Kiều là một trong những đồng thừa kế của cụ , có quyền được hưởng một phần di sản nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông K mà Văn phòng đăng ký đất đai, phòng tài nguyên môi trường có thẩm quyền sẽ căn cứ bản án, quyết định đã có hiệu lực của toà án để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại GCNQSDĐ cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Toà án.

Từ những phân tích nêu trên, xác định tài sản đang tranh chấp là di sản của cụ Bùi Thị B. Năm 2012, vợ chồng ông đã chuyển nhượng 173m² đất LNK thuộc thửa 168, PL12, bản đồ xã Trường Yên lập năm 1998 cho anh Dương Văn H nên đến nay xác định di sản cụ B chỉ còn diện tích 572 m² đất tại thửa 168, PL12, bản đồ xã Trường Yên (đất ở 300 m², đất LNK 272 m²) trị giá 141.760.000 đồng và giá trị quy đổi diện tích 173 m² tại thửa 226 tờ bản đồ PL12, bản đồ xã Trường Yên theo kết quả định giá là 13.840.000 đồng. Tài sản của cụ B còn lại gắn liền với đất là nền móng nhà cũ (móng nhà + tường bao) trị giá 1.286.276 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ B là 156.886.276 đồng.

[3] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Bùi Thị B chết ngày 19/10/1998. Theo quy định của Điều 611 BLDS năm 2015,

thời điểm mở thừa kế đối với cụ B được xác định là ngày 19/10/1998. Ngày 27/12/2018, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B là còn trong thời hạn 30 năm.

[4] Về diện thừa kế: Di sản cụ B để lại chưa được định đoạt, phân chia do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà L để tiến hành chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà L cho rằng ông K có hành vi ngược đãi, bất hiếu với cụ B, tuy nhiên lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị H đều xác định không có việc ông K ngược đãi, bất hiếu với cụ B, vợ chồng ông K ở cùng cụ B, là người chăm sóc chính cho cụ khi cụ B đau ốm và lo ma chay, cúng giỗ cụ B.

Phía bị đơn bà Lê Thị S cùng các con không công nhận bà L là con đẻ của cụ B. Tuy nhiên, quyết định sơ thẩm và phúc thẩm của TAND huyện Hoa Lư, TAND tỉnh Ninh Bình đã xác định cụ B và bà L có quan hệ mẹ con. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Đức K (tên gọi khác Bùi Văn Ch, Bùi Đức Ch).

Ông K chết năm 2012. Trước đó, ông K kết hôn với bà S sinh được 04 người con chung là anh K, anh L, chị H, chị O. Trong thời gian ly hôn bà S, ông K có chung sống cùng bà Phạm Thị Đ và bà Phạm Thị M nhưng không có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông K với bà M, bà Đ. Vì vậy bà M, bà Đ không phải là người thừa kế theo pháp luật của ông K. Các đương sự đều thống nhất thừa nhận anh Bùi Trung K sinh ngày 24/11/1987 là con đẻ của ông K do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông K là bà S, anh K, anh L, chị H, chị O và anh Ki. Những người thừa kế của ông K không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K do vậy kỹ phần thừa kế ông K được hưởng sẽ được giao cho bà S, anh K, anh L, chị H, chị O và anh Ki cùng quản lý, sử dụng.

[5] Về phân chia di sản:

Xét thấy yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật của bà L đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Ninh Bình do đó cần phân chia di sản của cụ Betch bằng hiện vật cho các đồng thừa kế.

Về công sức chăm sóc, lo ma chay, cúng giỗ đối với cụ B và công sức quản lý di sản: Theo những người làm chứng, vợ chồng ông K ở cùng cụ Betch, chăm lo cho cụ B khi đau ốm, đứng ra lo ma chay, cúng giỗ khi cụ Betch chết và trực tiếp ở trên đất, quản lý thửa đất từ khi cụ còn sống cho đến nay. Do vậy, trước khi chia di sản thừa kế cần xem xét trích công sức của vợ chồng ông K, bà S tương ứng 01 kỹ phần thừa kế.

Do vậy, cần chia di sản thừa kế của cụ B thành 03 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị là $(156.886.276 \text{ đồng}/3) = 52.295.425 \text{ đồng}$. Trong đó, ông K, bà L mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 01 kỹ phần và vợ chồng ông K được hưởng công sức chăm sóc, lo ma chay, cúng giỗ đối với cụ B và công sức quản lý

di sản tương đương giá trị 01 kỷ phân (ông K, bà S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị công sức quản lý di sản, chăm sóc, ma chay, cúng giỗ đối với cụ B).

Cụ thể chia như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng, sở hữu: phần di sản có diện tích 272 m² đất LNK trị giá 21.760.000 đồng và tài sản của vợ chồng ông Kiều gắn liền với diện tích đất được chia có trị giá là 9.782.792 đồng (gồm 01 giếng nước = 948.328 đồng, 03 cây hồng = 932.000 đồng, 01 cây xanh = 150.000 đồng, 03 cây ổi = 269.000 đồng, 02 cây nhội = 480.000 đồng, 04 cây vải = 3.280.000 đồng, tường đá = 118.495 đồng, tường bao = 703.067 đồng, 01 bể nước = 2.901.902 đồng). Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản gắn liền với diện tích đất được chia cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K là 9.782.792 đồng.

- Giao cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K cùng quản lý, sử dụng: phần di sản có trị giá là 135.126.276 đồng gồm 300m² đất ở (ONT) trị giá 120.000.000 đồng tại thửa số 168, PL12, bản đồ xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nền móng nhà cũ trị giá 1.286.276 đồng gắn liền với phần đất ONT được chia và giá trị quy đổi 173m² đất LNK (phần đất đã bán cho anh H) là 13.840.000 đồng (đã bao gồm phần công sức chăm sóc cụ, trông coi quản lý di sản là 52.295.425 đồng (trong đó ông K, bà S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị công sức chăm sóc cụ B, trông coi quản lý di sản là 26.147.713 đồng); các tài sản của vợ chồng ông K gắn liền với phần đất được chia có trị giá 5.069.945 đồng (gồm: tường bao, móng đá, cây cối). Bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán theo phần bằng nhau giá trị chênh lệch từ phần di sản được hưởng cho bà Lục là: 135.126.276 đồng - (52.295.425 x 2) đồng = 30.535.426 đồng.

[6] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà xin tự chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản, không đề nghị tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[7] Về án phí:

Bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí do đó cần miễn toàn bộ án phí cho bà L.

Bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản chia cho ông (78.443.138 đồng x 5%)/6 là 653.700 đồng. Bà S còn phải chịu án phí đối với giá trị $\frac{1}{2}$ công sức chăm sóc, ma chay, cúng giỗ và trông coi, quản lý di sản (26.147.713 đồng x 5%) là 1.307.400 đồng. Như vậy, bà S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.961.100 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, 147, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 3, khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai năm 1992; khoản 3 Điều

100, khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai 2013; Điều 679 của Bộ luật dân sự 1995; Điều 288, 357, 468, 609, 611, khoản 2, 3 Điều 618, 623, 649, 650, 658, 660 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản là di sản của cụ B.

Xác định di sản của cụ B là 572 m² (gồm 300 m² đất ở và 272 m² đất LNK) tại thửa số 168, PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ: thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) có giá trị là 141.760.000 đồng, giá trị quy đổi 173 m² đất LNK tại thửa 226 tờ bản đồ PL12, bản đồ xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình là 13.840.000 đồng, nền móng nhà cũ có giá trị là 1.286.276 đồng. Tổng giá trị di sản là 156.886.276 đồng (*một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*).

2. Phân chia di sản và thanh toán giá trị tài sản:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng, sở hữu: quyền sử dụng đất có diện tích 272 m² đất LNK tại thửa số 168, PL12, bản đồ địa chính xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình trị giá 21.760.000 đồng (*hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) và tài sản của vợ chồng ông K gắn liền với diện tích đất được chia có trị giá là 9.782.792 đồng (*chín triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng*) gồm 01 giếng nước, 03 cây hồng, 01 cây xanh, 03 cây ôi, 02 cây nhội, 04 cây vải, tường đá, tường bao, 01 bể nước. Vị trí, kích thước, diện tích phần đất LNK chia cho bà L thể hiện tại sơ đồ phân chia di sản kèm theo bản án.

- Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản gắn liền với diện tích đất được chia cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K là 9.782.792 đồng (*chín triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng*)

- Giao cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K cùng quản lý, sử dụng:

+ Phần di sản có trị giá là 135.126.276 đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*) gồm 300m² đất ở (ONT) trị giá 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*), nền móng nhà cũ trị giá 1.286.276 đồng (*một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*) gắn liền với phần đất được giao tại thửa số 168, PL12, bản đồ xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình và giá trị quy đổi 173m² đất LNK tại thửa số 226 tờ bản đồ PL12, bản đồ xã Trường Yên là 13.840.000 đồng (*mười ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*) đã bao gồm cả phần công sức chăm sóc cụ B, trông coi quản lý di sản là 52.295.425 đồng (*năm mươi hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng*) của vợ chồng ông K, bà S (ông K, bà S mỗi người được hưởng mỗi người được hưởng ½ công sức quản lý di sản,

chăm sóc, ma chay, cúng giỗ đối với cụ là 26.147.713 đồng (*hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm mười ba đồng*)). Vị trí, kích thước, diện tích phần đất ở (ONT) giao cho bà S, anh L, anh K, chị O, chị , anh K cùng quản lý, sử dụng thể hiện tại sơ đồ phân chia di sản kèm theo bản án.

+ Các tài sản của vợ chồng ông K gắn liền với phần đất ở được chia gồm: tường bao, móng đá, 04 cây sung, 02 cây gạo, 01 cây bông, 01 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây cọ, 01 cây nhãn.

- Bà S, anh , anh K chị O, chị H, anh K cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán theo phần bằng nhau giá trị chênh lệch từ phần di sản được hưởng cho bà L là 30.535.426 đồng (*ba mươi triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng*).

- Đối trừ trách nhiệm thanh toán giữa bà L và bà S, anh L, anh , chị O, chị H, anh K với nhau thì bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh còn phải liên đới thanh toán theo phần bằng nhau cho bà Lục số tiền (30.535.426 đồng - 9.782.792 đồng) là 20.752.634 đồng (*hai mươi triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng*), theo phần: bà S, anh L, anh K, chị O, chị H, anh K mỗi người phải thanh toán cho bà L là 3.458.800 đồng (*ba triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của BLDS.

3. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà L.

- Anh L, anh K, chị O, chị H, anh K mỗi người phải nộp án phí là 653.700 đồng (*sáu trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm đồng*).

- Bà S phải nộp án phí là 1.961.100 đồng (*một triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng*).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Hoa Lư;
- Các đương sự;
- THADS huyện Hoa Lư;
- Lưu HS, VP.

Vũ Thị Kim Oanh

SƠ ĐỒ CHIA DI SẢN THỪA KẾ

(Kèm theo bản án số 03/2022/DS-ST ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Kim Oanh